

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thu chi quý 2 năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN NINH

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/9/2015

Căn cứ luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-Cp ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 12 năm 2020 của HĐND xã về việc phê chuẩn dự toán ngân sách năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu tài chính quý 2 năm 2021 của UBND xã:

Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.834.431 nghìn đồng

Trong đó thu ngân sách xã: 1.549.601 nghìn đồng

Tổng chi ngân sách: 2.182.937 nghìn đồng

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND xã, bộ phận tài chính – Kế toán tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng TC huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Thôn trưởng 9 thôn;
- Lưu: Vp, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Huy

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai số liệu thu, chi NS xã Quý 2 năm 2021

- I. Thời gian: 14h30 ngày 02 tháng 7 năm 2021
II. Địa điểm: Tại Trụ sở UBND xã Sơn Ninh
III. Thành phần: Gồm toàn thể cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân, thôn trưởng thôn.

IV. Nội dung

1. Ông Nguyễn Xuân Huy - Chủ tịch UBND xã thông qua Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

2. Thông báo các nội dung công khai:

Công khai số liệu thu, chi NS xã Quý 2 năm 2021

3. Hình thức công khai:

- Thông báo trước Cán bộ, công chức, thôn trưởng 9 thôn.
- Niêm yết tại Trụ sở UBND xã, trang cổng thông tin xã Sơn Ninh

4. Địa điểm, thời gian niêm yết.

- Niêm yết tại Trụ sở UBND xã và trang thông tin điện tử xã Sơn Ninh.
- Thời gian niêm yết: Từ ngày 05/7/2021 đến ngày 09/7/2021

5. Yêu cầu: Cán bộ, công chức, 9 thôn xem bảng niêm yết các nội dung công khai và chính nếu có điều gì thắc mắc phản ánh về Ban thanh tra nhân dân xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Biên bản được thôn qua vào 15h10 phút cùng ngày và các thành viên nhất trí 100%.

Thư ký

Thu

Hồ Thị Hoài Thu

Chủ tịch UBND xã



Nguyễn Xuân Huy



UBND Xã: Sơn Ninh

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4		
	Tổng số thu	6.936.000	5.896.000	1.834.431	1.549.601	26.45	26.3
I	Các khoản thu 100%	105.000	105.000	39.350	39.350	37.48	37.5
1	Phí, lệ phí	40.000	40.000	4.550	4.550	11.38	11.4
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			15.500	15.500		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			19.300	19.300		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	65.000	65.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.996.000	956.000	554.706	269.876	27.79	28.2
1	Các khoản thu phân chia	58.000	58.000	5725	5725	9.87	9.9
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	58.000	58.000	5.725	5.725	9.87	9.9
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1938000	898000	548.981	264.151	28.33	29.4
21	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	750.000	468.000	234.000	31.20	31.2
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			5088	1526		
23	Thuế tài nguyên	150.000	48.000				
24	Thuế giá trị gia tăng	288.000	100.000	75893	28.625	26.35	28.6
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân						
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.835.000	4.835.000	1.240.375	1.240.375	25.7	22.1
1	Thu bổ sung cân đối	4.835.000	4.835.000	1.000.000	1.000.000	20.7	19.6
2	Thu bổ sung có mục tiêu			240.375	240.375		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	5.896.000	750.000	5.146.000	2.182.937		2.182.937	42.42		42.42
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc				2.182.937		2.182.937			
I	Chi đầu tư phát triển (1)	750.000	750.000							
1	Chi đầu tư XD CB	750.000	750.000							
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	5.030.000		5.030.000	2.182.937		2.182.937	43.40		43.40
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	529.000		529.000	224.089		224.089	42.36		42.36
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng	419.000		419.000	198.500		198.500	47.37		47.37
12	Chi sự nghiệp An ninh	110.000		110.000	25.589		25.589	23.26		23.26
2	Chi sự nghiệp giáo dục	12.000		12.000						
3	Chi sự nghiệp y tế	52.000		52.000	12.069		12.069	23.21		23.21
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	63.000		63.000						
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	80.000		80.000	19.860		19.860	24.83		
6	Sự nghiệp kinh tế	325.000		325.000	349.840		349.840	107.64		107.64
61	SN giao thông	90.000		90.000	65.950		65.950	73.28		73.28
62	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	235.000		235.000	283.890		283.890	120.80		120.80
63	SN thị chính									
64	Thương mại, dịch vụ									
65	Chi sự nghiệp môi trường				0					
66	Các sự nghiệp khác									
7	Sự nghiệp xã hội	347.000		347.000	41.864		41.864	12.06		12.06
71	Hưu xã và trợ cấp khác	347.000		347.000	25.344		25.344	7.30		7.30
72	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội				0					
73	Khác				16.520		16.520			
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.622.000		3.622.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Trong đó: Quỹ lương									
81	Quản lý nhà nước	2.148.000		2.148.000	1.157.249		1.157.249	53.88		53.88
811	Hội đồng nhân dân	435.000		435.000	353.541		353.541	81.27		81.27
812	Ủy ban nhân dân	1.713.000		1.713.000	803.708		803.708	46.92		46.92
82	Đảng cộng sản Việt Nam	670.000		670.000	161.034		161.034	24.03		24.03
83	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	287.000		287.000	50.475		50.475	17.59		17.59
84	Đoàn Thanh niên CSHCM	113.000		113.000	38.982		38.982	34.50		34.50
85	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	131.000		131.000	49.020		49.020	37.42		37.42
86	Hội cựu chiến binh Việt Nam	93.000		93.000	52.348		52.348	56.29		56.29
87	Hội Nông dân Việt Nam	110.000		110.000	24.319		24.319	22.11		22.11
88	Các tổ chức xã hội khác	70.000		70.000	1.788		1.788	2.55		2.55
9	Chi khác									
III	Dự phòng	116.000		116.000						
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)									
B	Tạm chi ngân sách đã qua Kho bạc									